

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD
Website: www.kiemtoanfac.vn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2
3. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
5.1 Bảng cân đối kế toán	5 – 6
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
5.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 27

M/03
CỔ
KI
12

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600448180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 07 tháng 5 năm 2001 và các lần đăng ký thay đổi sau đó. Hiện, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600448180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 24 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm;
- Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở. Kinh doanh nhà;

Cổ phiếu của Công ty đang đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BHC.

Công ty có trụ sở chính tại: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Lập	Chủ tịch
Ông Hồ Đình Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuyển	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Ngọc Phượng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Bà Vũ Thị Xuyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Lập	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Quốc Lập – Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Quốc Lập

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 09 tháng 3 năm 2024

Số: 034/2023/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do những vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

1. Nợ phải trả người bán

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, một số khoản nợ phải trả người bán chưa được đối chiếu và xác nhận đầy đủ với số tiền 32.498.828.332 VND chiếm 63% nợ phải trả tại thời điểm 31 tháng năm 2023. Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thay thế khác để xác định tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ của các khoản nợ phải trả này. Do đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư khoản nợ phải trả này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 hay không, cũng như các ảnh hưởng có liên quan đến các chỉ tiêu khác của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

2. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lỗ lũy kế của Công ty là 123.965.049.609 VND, đã vượt vốn chủ sở hữu 77.343.418.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 77.794.560.028 VND) và nợ ngắn hạn Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn là 76.758.399.068 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 78.333.560.243 VND). Điều này, cùng với các vấn đề khác được trình bày tại thuyết minh số 12 và số 35 phần thuyết minh báo cáo tài chính, ngày 18 tháng 12 năm 2023 Công ty đã nhận được Công văn số 18.12/CV/2023 của Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Sản xuất Phương Nga ("Công ty Phương Nga") thông báo về việc Công ty Phương Nga đã gửi đơn đến Tòa án Nhân dân Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp đối với Công ty để thanh toán khoản nợ đến hạn là 5.406.062.307 VND.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Những điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã lập báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục theo các giả định được trình bày tại thuyết minh số 33 phần thuyết minh báo cáo tài chính này. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc chưa có phương án, kế hoạch hiệu quả để khắc phục khả năng thanh toán cũng như tìm kiếm nguồn tiền để thanh toán các khoản nợ trong vòng 12 tháng tới. Dựa theo các thông tin hiện có, chúng tôi chưa thể thu thập đầy đủ các bằng chứng thích hợp cho việc sử dụng giả định hoạt động liên tục để soạn lập báo cáo tài chính này là phù hợp. Do đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với báo cáo tài chính này.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 08 tháng 3 năm 2023, do (i) khoản nợ phải trả người bán chưa được xác nhận đầy đủ với số tiền là 41.184.439.335 VND, chiếm 80% nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022; (ii) về giả định hoạt động liên tục, có những điều kiện cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty mà Công ty chưa có phương án hiệu quả khắc phục khả năng thanh toán cũng như tìm nguồn để thanh toán các khoản nợ trong vòng 12 tháng tới.

Công ty TNHH Kiểm toán FAC



Trương Quang Trung – Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1752-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 11 tháng 3 năm 2024



Bùi Duy Phương Thanh – Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5425-2020-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		443.278.596	771.036.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	132.936.877	189.619.936
1. Tiền	111		132.936.877	189.619.936
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310.341.719	326.802.321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	24.939.417.508	24.959.417.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	475.163.370	475.163.370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.293.841.197	4.336.301.799
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(29.398.080.356)	(29.444.080.356)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	254.614.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	14.429.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	240.184.719
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.443.412.036	41.106.631.777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.094.982.264	25.305.661.105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	22.094.982.264	25.305.661.105
- Nguyên giá	222		84.657.474.918	86.547.446.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.562.492.654)	(61.241.785.703)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		680.000.000	680.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(680.000.000)	(680.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.348.429.772	15.800.970.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	15.348.429.772	15.800.970.672
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.886.690.632	41.877.668.558

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		115.230.109.226	119.672.228.586
I. Nợ ngắn hạn	310		77.201.677.664	79.104.597.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	51.691.904.792	51.470.173.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	12.573.103.030	16.249.140.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	387.540.964	332.723.279
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15.1	8.521.736.985	7.025.168.241
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	676.769.080	676.769.080
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	3.350.000.000	3.350.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		622.813	622.813
II. Nợ dài hạn	330		38.028.431.562	40.567.631.562
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	15.2	13.875.173.326	14.374.373.326
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	24.153.258.236	26.193.258.236
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(77.343.418.594)	(77.794.560.028)
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	(77.343.418.594)	(77.794.560.028)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.609.818.000	1.609.818.000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.813.015	11.813.015
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(123.965.049.609)	(124.416.191.043)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(124.416.191.043)	(124.855.649.943)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		451.141.434	439.458.900
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.886.690.632	41.877.668.558

Người lập biểu

Nguyễn Quang Thái

Đồng Nai, ngày 09 tháng 3 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Thái

Tổng Giám Đốc

Trần Quốc Lập



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	10.398.183.372	12.180.678.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	200.000.000	5.600.000.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	10.198.183.372	6.580.678.583
4. Giá vốn hàng bán	11	22	5.783.877.895	6.362.564.947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.414.305.477	218.113.636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		43.120	58.923
7. Chi phí tài chính	22	23	4.050.921.236	4.279.430.462
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.678.802.491	2.468.967.694
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	25.392.041	58.354.850
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		338.035.320	(4.119.612.753)
11. Thu nhập khác	31	25	113.106.114	4.559.071.653
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		113.106.114	4.559.071.653
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		451.141.434	439.458.900
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		451.141.434	439.458.900
18. Lãi (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	27	100	98

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quang Thái

Nguyễn Quang Thái

Trần Quốc Lập

Đồng Nai, ngày 09 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	451.141.434	439.458.900
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.994.882.229	3.354.147.177
- Các khoản dự phòng	03	(46.000.000)	(24.405.196)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.305.598)	(275.344.015)
- Chi phí đi vay	06	2.678.802.491	2.468.967.694
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.072.520.556	5.962.824.560
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	317.075.126	(226.614.524)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(2.027.369.359)	(1.088.705.666)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	452.540.900	452.540.900
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.053.552.492)	(3.342.917.695)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.761.214.731	1.757.127.575
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	222.059.090	275.285.092
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.120	58.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	222.102.210	275.344.015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.040.000.000)	(2.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.040.000.000)	(2.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(56.683.059)	(7.528.410)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	189.619.936	197.148.346
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	132.936.877	189.619.936

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quang Thái

Nguyễn Quang Thái

Trần Quốc Lập

Đồng Nai, ngày 09 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600448180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 07 tháng 5 năm 2001 và các lần đăng ký thay đổi sau đó. Hiện, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600448180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 24 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm;
- Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở. Kinh doanh nhà;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Đường 1A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 3 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là: Ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-20 năm
- Phương tiện vận tải	10-15 năm
- Tài sản khác	10-30 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ **Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.12 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.13 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

59
NG
Ế M
FA
T.P.I

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

724
TVI
TO
LC
HỒ

4. Tiền và các khoản tương đương tiền	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	131.945.350	160.906.990
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	991.527	28.712.946
TỔNG CỘNG	132.936.877	189.619.936

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD 1.02	3.932.001.000	3.932.001.000
Công ty TNHH Xây dựng Liên Thạch	923.459.280	923.459.280
Công ty Xây dựng công trình đường thủy 2	1.139.575.699	1.139.575.699
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Sài Gòn	2.385.670.000	2.385.670.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tư vấn Xây dựng Huy Hoàng	418.020.000	418.020.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Quang Thọ	903.883.119	903.883.119
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	544.750.000	544.750.000
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Lê Phúc Vinh	527.322.735	527.322.735
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nhân	534.190.757	534.190.757
Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng Tân Kiến Giang	645.542.943	645.542.943
Các khách hàng khác	12.985.001.975	13.005.001.975
TỔNG CỘNG	24.939.417.508	24.959.417.508

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tiến Nam Phát	104.500.000	104.500.000
Văn phòng Luật sư Lê Quang Y	75.300.000	75.300.000
Công ty TNHH TM & XD Nền móng Hùng Kiến Gia	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Phong	143.800.000	143.800.000
Các nhà cung cấp khác	91.563.370	91.563.370
TỔNG CỘNG	475.163.370	475.163.370

7. Phải thu khác ngắn hạn	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	772.602.118	772.602.118
Phải thu khác	3.521.239.079	3.563.699.681
TỔNG CỘNG	4.293.841.197	4.336.301.799

8. Nợ xấu và Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
8.1 Nợ phải thu khách hàng	24.939.417.508	(24.629.075.789)	24.959.417.508	(24.649.075.789)
Công ty CP Đầu Tư XD HUD 1.02	3.932.001.000	(3.932.001.000)	3.932.001.000	(3.932.001.000)
Công ty TNHH XD Liên Thạch	923.459.280	(923.459.280)	923.459.280	(923.459.280)
Công ty XD Công trình Đường thủy 2	1.139.575.699	(1.139.575.699)	1.139.575.699	(1.139.575.699)
Công ty TNHH XD Đồng Nhân	534.190.757	(534.190.757)	534.190.757	(534.190.757)
Công ty TNHH Kiến trúc XD Tân Kiến Giang	645.542.943	(645.542.943)	645.542.943	(645.542.943)
Công ty TNHH XD DV Lê Phúc Vinh	527.322.735	(527.322.735)	527.322.735	(527.322.735)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 5	544.750.000	(544.750.000)	544.750.000	(544.750.000)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Bang	754.410.657	(754.410.657)	754.410.657	(754.410.657)
Công ty TNHH ĐT XD Quang Thọ	903.883.119	(903.883.119)	903.883.119	(903.883.119)
Công ty TNHH XD Tâm cao Việt	649.972.499	(649.972.499)	649.972.499	(649.972.499)
Công ty CP SX TM XD Miền Đông	519.260.000	(363.482.000)	519.260.000	(363.482.000)
Công ty TNHH ĐT BĐS Sài Gòn	2.385.670.000	(2.385.670.000)	2.385.670.000	(2.385.670.000)
Các khách hàng khác	11.479.378.819	(11.324.815.100)	11.499.378.819	(11.344.815.100)
8.2 Trả trước cho người bán	475.163.370	(475.163.370)	475.163.370	(475.163.370)
Công ty TNHH Tiến Nam Phát	104.500.000	(104.500.000)	104.500.000	(104.500.000)
Công ty CP Thiết Bị Điện Phong	143.800.000	(143.800.000)	143.800.000	(143.800.000)
Văn phòng Luật sư Lê Quang Y	75.300.000	(75.300.000)	75.300.000	(75.300.000)
Các nhà cung cấp khác	151.563.370	(151.563.370)	151.563.370	(151.563.370)
8.3 Nợ phải thu khác	4.293.841.197	(4.293.841.197)	4.336.301.799	(4.319.841.197)
Nguyễn Minh Huy	2.137.576.643	(2.137.576.643)	2.163.576.643	(2.163.576.643)
Phạm Thanh Phong	366.844.400	(366.844.400)	366.844.400	(366.844.400)
Phạm Vũ Ngọc	249.000.000	(249.000.000)	249.000.000	(249.000.000)
Diêm Đăng Lợi	243.600.000	(243.600.000)	243.600.000	(243.600.000)
Lương Văn Sơn	372.722.600	(372.722.600)	372.722.600	(372.722.600)
Các đối tượng khác	924.097.554	(924.097.554)	940.558.156	(924.097.554)
TỔNG CỘNG	29.708.422.075	(29.398.080.356)	29.770.882.677	(29.444.080.356)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09-DN

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.216.932.895	54.431.660.594	1.110.755.922	788.097.397	86.547.446.808
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1.889.971.890	-	-	1.889.971.890
Thanh lý, nhượng bán	-	1.889.971.890	-	-	1.889.971.890
Số dư cuối năm	30.216.932.895	52.541.688.704	1.110.755.922	788.097.397	84.657.474.918
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.812.714.457	41.907.451.684	797.311.450	724.308.112	61.241.785.703
Số tăng trong năm	849.741.355	2.087.854.374	30.333.336	26.953.164	2.994.882.229
Khấu hao trong năm	849.741.355	2.087.854.374	30.333.336	26.953.164	2.994.882.229
Số giảm trong năm	-	1.674.175.278	-	-	1.674.175.278
Thanh lý, nhượng bán	-	1.674.175.278	-	-	1.674.175.278
Số dư cuối năm	18.662.455.812	42.321.130.780	827.644.786	751.261.276	62.562.492.654
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.404.218.438	12.524.208.910	313.444.472	63.789.285	25.305.661.105
Tại ngày cuối năm	11.554.477.083	10.220.557.924	283.111.136	36.836.121	22.094.982.264

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.461.710.059 VND

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.538.288.344 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09-DN

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Khoản Mục	Số lượng cổ phiếu	Số cuối năm			Số lượng cổ phiếu	Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	68.000	680.000.000	(680.000.000)	-	68.000	680.000.000	(680.000.000)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Hưng	68.000	680.000.000	(680.000.000)	-	68.000	680.000.000	(680.000.000)	-
TỔNG CỘNG	68.000	680.000.000	(680.000.000)	-	68.000	680.000.000	(680.000.000)	-

11. Chi phí trả trước dài hạn

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sử dụng đất và tiền thuê đất tại nhà máy Long An	15.348.429.772	15.800.970.672
TỔNG CỘNG	15.348.429.772	15.800.970.672

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công Ty TNHH Thành Lợi	13.175.030.032	13.175.030.032	13.175.030.032	13.175.030.032
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng – Sản xuất Phương Nga (*)	5.372.771.286	5.372.771.286	5.372.771.286	5.372.771.286
Công ty TNHH TM Bảo Nhân	2.150.450.000	2.150.450.000	2.150.450.000	2.150.450.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1	2.032.900.400	2.032.900.400	2.032.900.400	2.032.900.400
Các nhà cung cấp khác	23.599.218.786	23.599.218.786	23.377.487.114	23.377.487.114
TỔNG CỘNG	51.691.904.792	51.691.904.792	51.470.173.120	51.470.173.120

(*) Ngày 18/12/2023 Công ty đã nhận được công văn số 18.12/CV/2023 của Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng – Sản xuất Phương Nga (gọi tắt là "Công ty Phương Nga") thông báo về việc Công ty Phương Nga đã gửi đơn đến Toà án Nhân dân Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp đối với Công ty để thanh toán khoản nợ đến hạn: 5.406.062.307 VND .

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông	11.995.872.588	15.671.910.049
Các khách hàng khác	577.230.442	577.230.442
TỔNG CỘNG	12.573.103.030	16.249.140.491

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông (Thuyết minh số 30.1)	11.995.872.588	15.671.910.049

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

14. Thuế và các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm	
	Thuế Phải thu	Thuế Phải nộp			Thuế Phải thu	Thuế Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	240.184.719	-	844.191.541	549.189.137	-	54.817.685
Thuế thu nhập cá nhân	-	69.231	-	-	-	69.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	326.396.916	-	-	-	326.396.916
Thuế khác	-	6.257.132	3.000.000	3.000.000	-	6.257.132
TỔNG CỘNG	240.184.719	332.723.279	847.191.541	552.189.137	-	387.540.964

15. Chi phí phải trả

VND

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí lãi vay

Trợ cấp thôi việc

Lãi chậm trả

15.2 Chi phí phải trả dài hạn

Chi phí lãi vay

TỔNG CỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	8.521.736.985	7.025.168.241
Chi phí lãi vay	785.958.102	661.508.103
Trợ cấp thôi việc	547.110.613	547.110.613
Lãi chậm trả	7.188.668.270	5.816.549.525
15.2 Chi phí phải trả dài hạn	13.875.173.326	14.374.373.326
Chi phí lãi vay	13.875.173.326	14.374.373.326
TỔNG CỘNG	22.396.910.311	21.399.541.567

16. Phải trả ngắn hạn khác

VND

Cổ tức phải trả

Các khoản phải trả, phải nộp khác

TỔNG CỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	645.714.580	645.714.580
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.054.500	31.054.500
TỔNG CỘNG	676.769.080	676.769.080

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09-DN

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	1.609.818.000	11.813.015	(124.855.649.943)	(78.234.018.928)
- Lãi trong năm trước				439.458.900	439.458.900
Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	1.609.818.000	11.813.015	(124.416.191.043)	(77.794.560.028)
- Lãi trong năm nay				451.141.434	451.141.434
Số dư cuối năm nay	45.000.000.000	1.609.818.000	11.813.015	(123.965.049.609)	(77.343.418.594)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Văn Sơn	6.316.880.000	14,04%	6.316.880.000	14,04%
Ông Đặng Văn Hoan	9.206.410.000	20,46%	9.206.410.000	20,46%
Ông Trần Quốc Lập	9.206.410.000	20,46%	9.206.410.000	20,46%
Vốn góp của các cổ đông khác	20.270.300.000	45,05%	20.270.300.000	45,05%
TỔNG CỘNG	45.000.000.000	100%	45.000.000.000	100%

18.3 Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
 Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09-DN

18.4 Cổ phiếu	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
19. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.398.183.372	12.180.678.583
TỔNG CỘNG	10.398.183.372	12.180.678.583
20. Các khoản giảm trừ doanh thu	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	200.000.000	5.600.000.000
TỔNG CỘNG	200.000.000	5.600.000.000
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.198.183.372	6.580.678.583
TỔNG CỘNG	10.198.183.372	6.580.678.583
Trong đó: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan		
	VND	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông	10.198.183.372	6.580.678.583
22. Giá vốn hàng bán	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.783.877.895	6.362.564.947
TỔNG CỘNG	5.783.877.895	6.362.564.947

23. Chi phí tài chính	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.678.802.491	2.468.967.694
Chi phí tài chính khác	1.372.118.745	1.810.462.768
TỔNG CỘNG	4.050.921.236	4.279.430.462

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VND	
	Năm nay	Năm trước
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(46.000.000)	(24.405.196)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.500.000	55.085.185
Chi phí khác bằng tiền	27.892.041	27.674.861
TỔNG CỘNG	25.392.041	58.354.850

25. Thu nhập khác	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	6.262.478	275.285.092
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	106.843.636	-
Thu nhập khác (xử lý các khoản nợ không phải trả)	-	4.283.786.561
TỔNG CỘNG	113.106.114	4.559.071.653

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	451.141.434	439.458.900
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	875.299.415	1.957.934.735
+ Các khoản điều chỉnh tăng	875.299.415	1.957.934.735
. Chi phí lãi vay không hợp lệ	875.299.415	1.957.934.735
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	1.326.440.849	2.397.393.635
- Chuyển lỗ nhưng năm trước	(1.326.440.849)	(2.397.393.635)
- Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
- Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	451.141.434	439.458.900
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	451.141.434	439.458.900
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	100	98

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2023.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.994.882.229	3.354.147.177
Chi phí dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)	(46.000.000)	(24.405.196)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.817.483.666	3.047.239.955
Chi phí bằng tiền khác	42.904.041	43.937.861
TỔNG CỘNG	5.809.269.936	6.420.919.797

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30. Thông tin về các bên liên quan

30.1 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu cung cấp dịch vụ (Thuyết minh 21) Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông	Cùng Ban Lãnh đạo	Thanh toán bù trừ công nợ	173.265.000
		Nhận thanh toán hộ	643.295.854

31. Báo cáo bộ phận

31.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

31.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ có hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị nên không trình bày báo cáo bộ phận.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

33. Thông tin về hoạt động liên tục

Khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 123.965.049.609 VND, vượt quá vốn chủ sở hữu 77.343.418.594 VND. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 76.758.399.068 VND. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của công ty.

Khả năng hoạt động liên tục của công ty, phụ thuộc vào khả năng sinh lời và sự tiếp tục đầu tư vốn của chủ sở hữu trong tương lai. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tình huống không chắc chắn và khả năng hoạt động liên tục của công ty.

34. Thông tin khác

Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa thực hiện thi hành án theo các quyết định của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai sau:

- Quyết định số 5875/QĐ-CCTHA ngày 22/08/2014 phải trả cho Bà Phạm Thị Bích Liên - chủ DNTN Bích Liên số tiền: 1.345.533.620 đồng;
- Quyết định số 7/QĐ-CCTHA ngày 01/10/2015 phải trả cho Ông Nguyễn Ngọc Bình - chủ DNTN An Long số tiền: 931.894.000 đồng;
- Quyết định số 5/QĐ-CCTHADS ngày 25/09/2017 phải trả cho Công ty TNHH TM-XD-SX Phương Nga số tiền: 5.406.062.307 đồng;
- Quyết định số 280/QĐ-CCTHADS ngày 04/06/2019 phải trả cho Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Việt Nam số tiền: 335.388.898 đồng;
- Quyết định số 26/QĐ-CCTHADS ngày 03/10/2019 phải trả cho Ông Nguyễn Văn Thành số tiền: 84.920.000 đồng;
- Quyết định số 67/QĐ-CCTHADS ngày 01/11/2019 phải trả cho Công ty TNHH Phú Lê Huy số tiền: 2.280.617.778 đồng.

Ngoài ra, Ngày 18/12/2023 Công ty đã nhận được công văn số 18.12/CV/2023 của Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Sản xuất Phương Nga ("Công ty Phương Nga") thông báo về việc Công ty Phương Nga đã gửi đơn đến Tòa án Nhân dân Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp đối với Công ty để thanh toán khoản nợ đến hạn: 5.406.062.307 VND.

Người lập biểu

Nguyễn Quang Thái

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Thái

Tổng Giám Đốc

Trần Quốc Lập



Đồng Nai, ngày 09 tháng 3 năm 2024